Deloitte.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Như Linh	Chủ tịch
Ông Dương Mạnh Sơn	Thành viên
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tưởng	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 6 năm 2017)
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Mạnh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Hưng Hiển	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 11 năm 2017)
Ông Phạm Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 10 năm 2017)
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tùng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đăng Nam	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 3500102710 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN - H. NHÀ BÈ - TP. HỒ CHÍ MINH

Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2018

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, P. Láng Hạ,
Q. Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 6288 3568
Fax: +84 24 6288 5678
Website: www.deloitte.com/vn

Số: 568 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 13 tháng 3 năm 2018, từ trang 04 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 13 tháng 3 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2737-2018-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**35.291.028.454.430**	**30.371.661.109.865**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**11.276.168.329.713**	**11.125.088.883.415**
1. Tiền	111		1.200.003.193.982	648.923.747.684
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.076.165.135.731	10.476.165.135.731
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**13.450.000.000.000**	**5.750.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.450.000.000.000	5.750.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**9.295.392.252.313**	**12.194.247.959.342**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.790.617.794.552	5.786.940.160.159
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	97.577.221.635	250.779.273.089
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.631.268.498.992	6.215.555.006.083
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(224.071.262.866)	(59.026.479.989)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**1.110.579.593.944**	**876.386.309.519**
1. Hàng tồn kho	141		1.177.017.523.802	942.345.817.347
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(66.437.929.858)	(65.959.507.828)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**158.888.278.460**	**425.937.957.589**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	40.043.767.228	37.398.794.156
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		89.700.648.672	360.869.983.465
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	29.143.862.560	27.669.179.968
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**22.287.439.152.216**	**22.196.670.793.606**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**161.898.076.588**	**102.653.153.177**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	62.322.571.154	64.113.269.122
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	99.575.505.434	38.539.884.055
II. Tài sản cố định	**220**		**12.175.961.882.663**	**13.901.247.482.645**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.835.566.485.886	13.587.666.664.691
- Nguyên giá	*222*		*37.538.679.277.014*	*37.025.681.132.762*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(25.703.112.791.128)*	*(23.438.014.468.071)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	340.395.396.777	313.580.817.954
- Nguyên giá	*228*		*412.229.702.877*	*370.727.151.840*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(71.834.306.100)*	*(57.146.333.886)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**6.541.440.862.485**	**4.710.221.409.715**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	6.541.440.862.485	4.710.221.409.715
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**3.247.270.575.274**	**3.429.927.177.661**
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.701.528.571.633	3.707.202.749.121
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		58.000.000.000	106.240.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.120.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(536.377.996.359)	(383.515.571.460)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**160.867.755.206**	**52.621.570.408**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	160.867.755.206	52.621.570.408
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**57.578.467.606.646**	**52.568.331.903.471**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**15.918.681.508.794**	**13.296.623.479.484**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**8.723.352.484.286**	**7.320.711.107.857**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.477.623.114.563	1.700.654.448.468
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.881.258.291	17.732.364.203
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.061.750.041.462	810.977.559.060
4. Phải trả người lao động	314		85.324.764.622	88.966.613.675
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.312.798.082.399	3.261.945.113.970
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.726.465.660	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	582.940.368.887	796.530.006.188
8. Vay ngắn hạn	320	20	951.930.000.000	489.334.272.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	-	410.300.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		212.378.388.402	154.160.430.293
II. Nợ dài hạn	**330**		**7.195.329.024.508**	**5.975.912.371.627**
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	4.876.032.096	3.574.371.215
2. Vay dài hạn	338	20	7.164.560.022.715	5.948.177.864.431
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	12.500.208.452	6.239.135.981
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13.392.761.245	17.921.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**41.659.786.097.852**	**39.271.708.423.987**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**41.659.786.097.852**	**39.271.708.423.987**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*19.139.500.000.000*	*19.139.500.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		189.746.727.266	189.746.727.266
3. Cổ phiếu quỹ	415		(40.111.223.937)	(40.111.223.937)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.539.253.148.710	13.096.253.148.710
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.831.397.445.813	6.886.319.771.948
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*2.093.128.052.948*	*577.896.944.428*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*5.738.269.392.865*	*6.308.422.827.520*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**57.578.467.606.646**	**52.568.331.903.471**

Đặng Thị Hồng Yến	Vũ Trọng Hải	Dương Mạnh Sơn
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 13 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**57.781.165.655.857**	**51.896.616.201.983**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**57.781.165.655.857**	**51.896.616.201.983**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	45.124.034.380.506	42.615.221.964.269
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**12.657.131.275.351**	**9.281.394.237.714**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.379.903.825.525	1.231.426.444.188
7. Chi phí tài chính	22	28	491.209.423.305	562.592.899.110
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*215.508.804.352*	*256.489.223.429*
8. Chi phí bán hàng	25	29	663.851.710.372	560.306.427.526
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	742.343.968.741	505.947.110.310
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**12.139.629.998.458**	**8.883.974.244.956**
11. Thu nhập khác	31	30	62.457.342.012	10.090.493.631
12. Chi phí khác	32	31	34.942.620.463	3.507.417.619
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**27.514.721.549**	**6.583.076.012**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**12.167.144.720.007**	**8.890.557.320.968**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	2.496.679.187.142	1.780.064.070.021
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**9.670.465.532.865**	**7.110.493.250.947**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**33**	**4.999**	**3.609**

Đặng Thị Hồng Yến	**Vũ Trọng Hải**	**Phương Mạnh Sơn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 13 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***12.167.144.720.007***	***8.890.557.320.968***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.282.884.524.255	2.744.092.793.265
Các khoản dự phòng	03	422.550.134.207	179.539.990.860
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(23.313.470.194)	79.307.003.409
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.363.470.168.796)	(1.168.717.717.225)
Chi phí lãi vay	06	215.508.804.352	256.489.223.429
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	17.921.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***13.701.304.543.831***	***10.999.189.614.706***
Thay đổi các khoản phải thu	09	3.018.159.533.321	(4.518.769.178.401)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(222.454.331.353)	(9.004.893.540)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	592.859.014.066	(459.608.396.355)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(131.203.591.825)	25.919.982.959
Tiền lãi vay đã trả	14	(262.117.962.718)	(222.420.613.587)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.321.110.441.318)	(1.319.778.037.687)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	13.084.333.117	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(447.964.182.158)	(188.588.605.698)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***13.940.556.914.963***	***4.306.939.872.397***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.828.419.946.152)	(3.064.324.723.612)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	50.321.524.643	591.409.213
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.900.000.000.000)	(2.450.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.200.000.000.000	2.770.320.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(596.494.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	24.752.815.000	83.638.401.486
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.239.209.411.890	1.186.661.591.862
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(8.214.136.194.619)***	***(2.069.607.321.051)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	379.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.932.061.739.426	4.594.814.912.879
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.241.894.000.000)	(2.923.852.538.921)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.264.565.850.000)	(8.999.514.572.611)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(5.574.398.110.574)***	***(6.949.552.198.653)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**152.022.609.770**	**(4.712.219.647.307)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**11.125.088.883.415**	**15.836.775.089.507**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(943.163.472)	533.441.215
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**11.276.168.329.713**	**11.125.088.883.415**

Đặng Thị Hồng Yến	**Vũ Trọng Hải**	**Dương Mạnh Sơn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 13 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với vốn điều lệ là 19.139,5 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.313 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.242).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan, chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí). Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện, công trình khí hoặc liên quan đến khí.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau.

Tổng Công ty có 07 công ty con và 01 công ty liên doanh. Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên doanh của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	35,26%	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	Hà Nội	35,88%	35,88%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	50,50%	50,50%	Phân phối khí thấp áp
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Vũng Tàu	52,94%	52,94%	Kinh doanh dịch vụ bọc ống
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tiền Giang	99,99%	99,99%	Sản xuất ống thép
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	56,00%	56,00%	Sản xuất khí thiên nhiên
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất khí thiên nhiên
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông vận tải PVGazprom	TP. Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh khí

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và báo cáo tài chính của văn phòng Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị trực thuộc trong Tổng Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước đối với LPG và phương pháp bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác (bao gồm các công trình khí)	3 - 20

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí vỏ bình gas và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí vỏ bình gas phản ánh giá trị chai LPG cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc và Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam thuê trong thời gian 10 năm kể từ ngày bàn giao.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, bản quyền phần mềm và chi phí bảo hiểm hệ thống dẫn khí. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh , sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Tổng Công ty ghi nhận các khoản dự phòng phải trả trên cơ sở dự toán chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Phú Mỹ đã được Bộ Công thương phê duyệt tại Công văn số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm để hình thành quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.181.780.536	1.165.335.751
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.198.821.413.446	647.758.411.933
Các khoản tương đương tiền (i)	10.076.165.135.731	10.476.165.135.731
	11.276.168.329.713	**11.125.088.883.415**

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền được gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Tổng Công ty thường xuyên đánh giá và tin tưởng rằng tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng không có rủi ro về tính thanh khoản hoặc khả năng thu hồi.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	13.450.000.000.000	13.450.000.000.000	5.750.000.000.000	5.750.000.000.000
	13.450.000.000.000	**13.450.000.000.000**	**5.750.000.000.000**	**5.750.000.000.000**

		Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		**3.701.528.571.633**	**(536.377.996.359)**	**4.311.327.490.441**	**3.707.202.749.121**	**(383.515.571.460)**	**4.393.426.978.540**
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	(i)	1.858.375.690.000	(536.377.996.359)	1.321.997.693.641	1.858.375.690.000	(383.515.571.460)	1.474.860.118.540
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam		837.605.785.000	-	1.704.375.000.000	837.605.785.000	-	1.781.640.000.000
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam		481.819.822.512	-	482.328.000.000	487.494.000.000	-	616.896.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam		226.460.000.000	-	440.789.475.000	226.460.000.000	-	280.342.106.100
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam		127.902.365.221	-	233.253.600.000	127.902.365.221	-	120.057.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc		118.364.908.900	-	77.583.721.800	118.364.908.900	-	68.631.753.900
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	(i)	51.000.000.000	-	51.000.000.000	51.000.000.000	-	51.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		**58.000.000.000**	**-**	**58.000.000.000**	**106.240.000.000**	**-**	**115.620.000.000**
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông vận tải PVGazprom	(i)	58.000.000.000	-	58.000.000.000	58.000.000.000	-	58.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	(ii)	-	-	-	48.240.000.000	-	57.620.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác		**24.120.000.000**	**-**	**37.520.000.000**	**-**	**-**	**-**
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	(ii)	24.120.000.000	-	37.520.000.000	-	-	-

(i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ. Tuy nhiên, do Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam, Công ty Cổ phần LNG Việt Nam và Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

(ii) Ngày 20 tháng 9 năm 2017, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 87/NQ-KVN về việc chấp thuận chủ trương thoái toàn bộ phần vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị ("Gas City"). Trong Quý 4 năm 2017, Tổng Công ty đã bán 3.350.000 cổ phiếu, giảm tỷ lệ sở hữu tại Gas City xuống còn 17,75%. Do đó, khoản đầu tư này được trình bày là đầu tư vào đơn vị khác trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty con		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Chưa hoạt động kinh doanh	Chưa hoạt động kinh doanh
Công ty liên doanh		
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông vận tải PVGazprom	Chưa hoạt động kinh doanh	Chưa hoạt động kinh doanh

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và công ty con và công ty liên doanh trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 35.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam	1.140.617.507.338	916.553.377.478
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	803.471.517.266	1.589.673.730
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	488.191.304	1.793.797.384.201
SK Gas Company Limited	564.602.647.380	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	286.067.009.451	300.993.564.258
Công ty TNHH TotalGaz Việt Nam	261.020.927.961	164.360.909.502
Công ty TNHH MTV-Tổng Công ty Phát điện 3	255.359.655.541	540.774.465.207
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	199.567.238.643	293.523.547.738
Astomos Energy Corporation	-	420.839.833.600
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.279.423.099.668	1.354.507.404.445
	4.790.617.794.552	**5.786.940.160.159**
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	**2.074.798.976.342**	**3.913.413.527.139**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	47.185.258.267	104.785.414.771
Rosneft Vietnam B.V.	22.284.150.278	-
Công ty TNHH Posco Engineering	1.987.406.520	105.806.462.500
Các đối tượng khác	26.120.406.570	40.187.395.818
	97.577.221.635	**250.779.273.089**
b) Dài hạn		
Công ty Đường ống Dẫn khí Nam Côn Sơn	62.322.571.154	64.113.269.122
	62.322.571.154	**64.113.269.122**
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	**109.507.829.421**	**183.536.170.515**

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Dự thu doanh thu bán khí hai tháng cuối năm	4.100.700.993.060	3.744.648.952.203
Phải thu PVPIPE (i)	259.983.152.369	119.128.294.084
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	196.300.555.281	102.521.734.586
Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
Dự thu doanh thu vận chuyển Condensate	5.491.659.489	5.801.408.117
Phải thu về tạm ứng	2.348.827.820	1.822.895.558
Ký cược, ký quỹ	492.098.272	9.211.630.494
Dự thu khoản chênh lệch cước phí vận chuyển đường ống Phú Mỹ-Hồ Chí Minh cho giai đoạn 2012-2015	-	2.130.831.716.084
Phải thu Công ty Địa ốc Phú Long	-	13.843.599.844
Các khoản phải thu khác	15.951.212.701	37.744.775.113
	4.631.268.498.992	**6.215.555.006.083**
b. Dài hạn		
Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác liên doanh thực hiện xây dựng đường ống Lô B - Ô Môn	94.312.505.434	37.926.884.055
Ký cược, ký quỹ	5.263.000.000	613.000.000
	99.575.505.434	**38.539.884.055**
c. Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	**1.378.124.402.854**	**3.621.229.624.038**

(i) Phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam ("PVPIPE") tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 phản ánh khoản thanh toán theo Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 1183/KVN-TC ngày 06 tháng 6 năm 2014 của Tổng Công ty đối với khoản vay của PVPIPE từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, một phần các khoản phải thu nêu trên đã quá hạn thanh toán và Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền khoảng 52,4 tỷ đồng.

9. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khó có khả năng thu hồi	**359.560.836.424**	**135.489.573.558**	**70.025.607.112**	**10.999.127.123**
a) Quá hạn trên 3 năm				
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP	46.776.684.769	-	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	2.328.881.691	-	-	-
Công ty TNHH Gas Khánh Hòa	852.009.314	-	852.009.314	-
b) Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP	22.499.138.786	6.749.741.636	-	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Đất Việt	9.906.135.711	2.971.840.713	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	1.342.878.942	402.863.683	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	563.304.188	168.991.256	-	-
c) Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Công ty Cổ phần Sản xuất - Dịch vụ - Thương mại - Xây dựng Thành Tài	74.610.276.802	37.305.138.399	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	66.116.174.924	33.058.087.462	-	-
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP	14.752.536.375	7.376.268.188	-	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Đất Việt	7.061.641.125	3.530.820.563	9.906.135.711	4.953.067.855
Các đối tượng khác	-	-	2.205.820.962	1.102.910.481
d) Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	55.352.403.784	38.746.682.649	-	-
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP	7.398.770.013	5.179.139.009	-	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Đất Việt	-	-	7.061.641.125	4.943.148.787

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	38.206.152.339	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	547.334.006.512	(66.437.929.858)	488.911.014.052	(65.959.507.828)
Công cụ, dụng cụ	5.940.890.066	-	10.532.060.812	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	4.928.583.986	-
Thành phẩm	91.227.049.298	-	74.687.665.674	-
Hàng hoá	494.309.425.587	-	363.286.492.823	-
Cộng	**1.177.017.523.802**	**(66.437.929.858)**	**942.345.817.347**	**(65.959.507.828)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số vật tư ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng sử dụng với số tiền là 66.437.929.858 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 65.959.507.828 đồng).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	32.776.234.808	29.601.571.030
Chi phí quảng cáo, truyền thông	880.000.002	1.547.155.744
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.387.532.418	6.250.067.382
	40.043.767.228	**37.398.794.156**
b) Dài hạn		
Chi phí vỏ bình ga	114.183.484.800	-
Tiền thuê đất	24.723.589.792	29.312.433.955
Chi phí nội thất văn phòng	8.740.212.852	2.212.777.292
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.220.467.762	21.096.359.161
	160.867.755.206	**52.621.570.408**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**4.697.027.597.403**	**750.866.558.647**	**123.203.720.232**	**230.752.766.118**	**31.223.830.490.362**	**37.025.681.132.762**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.595.234.348	121.647.047.766	-	-	283.264.194.243	415.506.476.357
Mua sắm mới	10.593.514.689	19.630.483.355	1.967.295.455	67.974.128.146	7.230.177.419	107.395.599.064
Thanh lý, nhượng bán	-	(572.806.345)	-	(2.248.983.180)	(759.587.740)	(3.581.377.265)
Phân loại lại	147.511.458.711	(109.800.000)	-	467.877.273	(147.869.535.984)	-
Khác	(2.924.417.000)	-	-	(1.769.082.904)	(1.629.054.000)	(6.322.553.904)
Số dư cuối năm	**4.862.803.388.151**	**891.461.483.423**	**125.171.015.687**	**295.176.705.453**	**31.364.066.684.300**	**37.538.679.277.014**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**2.340.932.685.470**	**454.744.937.082**	**110.403.575.663**	**156.207.538.497**	**20.375.725.731.359**	**23.438.014.468.071**
Trích khấu hao trong năm	364.637.691.229	65.489.307.462	5.417.197.185	43.503.165.877	1.789.632.338.569	2.268.679.700.322
Thanh lý, nhượng bán	-	(572.806.345)	-	(2.248.983.180)	(759.587.740)	(3.581.377.265)
Phân loại lại	13.248.438.882	-	-	-	(13.248.438.882)	-
Số dư cuối năm	**2.718.818.815.581**	**519.661.438.199**	**115.820.772.848**	**197.461.721.194**	**22.151.350.043.306**	**25.703.112.791.128**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**2.356.094.911.933**	**296.121.621.565**	**12.800.144.569**	**74.545.227.621**	**10.848.104.759.003**	**13.587.666.664.691**
Tại ngày cuối năm	**2.143.984.572.570**	**371.800.045.224**	**9.350.242.839**	**97.714.984.259**	**9.212.716.640.994**	**11.835.566.485.886**

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 15.512.377.337.972 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.077.278.504.949 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm một số tài sản có nguyên giá là 7.273.395.757.712 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6.868.484.515.703 đồng) được tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt đối với các chênh lệch phát sinh (nếu có).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**290.364.012.000**	**80.363.139.840**	**370.727.151.840**
Mua sắm mới	-	25.395.957.082	25.395.957.082
Chuyển nhượng (i)	(4.205.840.000)	-	(4.205.840.000)
Tăng khác	20.312.433.955	-	20.312.433.955
Số dư cuối năm	**306.470.605.955**	**105.759.096.922**	**412.229.702.877**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**3.470.949.505**	**53.675.384.381**	**57.146.333.886**
Trích khấu hao trong năm	334.753.727	15.119.555.682	15.454.309.409
Chuyển nhượng (i)	(766.337.195)	-	(766.337.195)
Số dư cuối năm	**3.039.366.037**	**68.794.940.063**	**71.834.306.100**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**286.893.062.495**	**26.687.755.459**	**313.580.817.954**
Tại ngày cuối năm	**303.431.239.918**	**36.964.156.859**	**340.395.396.777**

(i) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng quyền sử dụng đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 599759 do UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 7 năm 2008 cho Công ty Cổ phần CNG Việt Nam với giá trị chuyển nhượng là 39.600.000.000 đồng. Tại thời điểm chuyển nhượng, giá trị còn lại của quyền sử dụng đất này là 3.439.502.805 đồng.

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 47.535.701.445 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 28.609.626.733 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Xây dựng cơ bản	6.541.440.862.485	4.710.221.409.715
Trong đó:		
Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau	*5.431.263.240.863*	*3.386.829.577.674*
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	*563.952.569.813*	*527.384.507.514*
Kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	*135.596.161.325*	*135.596.161.325*
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2	*131.878.442.618*	*129.520.421.069*
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 1	-	*163.625.304.047*
Dự án Nâng cao hệ số thu hồi LPG tại nhà máy GPP Dinh Cố	*111.162.477.640*	*9.973.102.761*
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	*74.432.838.473*	*74.432.838.473*
Dự án Đường ống thu gom khí mỏ Cá Rồng Đỏ	*69.949.645.337*	*47.689.584.144*
Dự án Cấp bù Khí ẩm Nam Côn Sơn cho Nhà máy xử lý Khí Dinh Cố	*6.067.047.889*	*116.335.778.906*
Các công trình khác	*17.138.438.527*	*118.834.133.802*
	6.541.440.862.485	**4.710.221.409.715**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Abu Dhabi National Oil Company (ADNOC)	562.662.478.050	562.662.478.050	416.575.744.000	416.575.744.000
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	228.292.614.176	228.292.614.176	118.744.701.248	118.744.701.248
Petredec International Pte Ltd.	180.733.845.023	180.733.845.023	110.368.726.611	110.368.726.611
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	135.464.333.469	135.464.333.469	197.642.746.260	197.642.746.260
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	80.012.979.219	80.012.979.219	249.073.129.875	249.073.129.875
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	65.164.628.255	65.164.628.255	178.006.615.026	178.006.615.026
Astomos Energy Corporation	-	-	225.430.046.339	225.430.046.339
Các đối tượng khác	225.292.236.371	225.292.236.371	204.812.739.109	204.812.739.109
	1.477.623.114.563	**1.477.623.114.563**	**1.700.654.448.468**	**1.700.654.448.468**
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	**585.170.190.391**	**585.170.190.391**	**803.588.189.821**	**803.588.189.821**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải nộp/phải thu	Số đã nộp/đã thu	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	36.089.625.563	1.597.479.038.970	1.523.052.860.676	110.515.803.857
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	*40.507.185.563*	*824.529.396.533*	*750.103.218.239*	*114.933.363.857*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	*(4.417.560.000)*	*772.949.642.437*	*772.949.642.437*	*(4.417.560.000)*
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	139.757.766	139.757.766	-
Thuế nhập khẩu	(9.968.573.721)	350.386.799.558	365.139.528.397	(24.721.302.560)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	751.999.796.511	2.498.077.477.854	2.321.110.441.318	928.966.833.047
Tiền thuê đất	-	30.779.767.067	30.779.767.067	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.829.722.226	51.421.910.730	43.744.229.454	12.507.403.502
Các loại thuế khác	357.808.513	59.081.287.451	54.101.654.908	5.337.441.056
Cộng	**783.308.379.092**	**4.587.366.039.396**	**4.338.068.239.586**	**1.032.606.178.902**
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*27.669.179.968*			*29.143.862.560*
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*810.977.559.060*			*1.061.750.041.462*

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế nhập khẩu	24.721.302.560	9.968.573.721
Thuế giá trị gia tăng	4.417.560.000	17.218.963.777
Thuế thu nhập cá nhân	-	474.142.470
Các loại thuế khác	5.000.000	7.500.000
	29.143.862.560	**27.669.179.968**

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	928.966.833.047	751.999.796.511
Thuế giá trị gia tăng	114.933.363.857	53.308.589.340
Thuế thu nhập cá nhân	12.507.403.502	5.303.864.696
Các loại thuế khác	5.342.441.056	365.308.513
	1.061.750.041.462	**810.977.559.060**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí mua và vận chuyển khí Nam Côn Sơn	2.187.385.066.421	1.856.415.730.671
Trích trước chi phí mua và xử lý khí Cửu Long	969.585.270.279	976.098.835.097
Trích trước chi phí mua và xử lý khí Thiên Ưng Đại Hùng	224.890.306.167	75.028.978.496
Trích trước chi phí mua khí PM3 CAA và 46 - Cái Nước (i)	179.898.187.152	-
Trích trước chi phí mua khí Hàm Rồng Thái Bình	80.683.777.318	96.556.236.045
Lãi vay phải trả	94.643.556.750	94.098.115.966
Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	34.316.439.613	39.344.825.172
Trích trước chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	30.438.745.563	40.650.842.017
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản	483.288.224.965	2.134.111.984
Các khoản khác	27.668.508.171	81.617.438.522
	4.312.798.082.399	**3.261.945.113.970**
Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	**2.105.173.024.644**	**1.789.445.973.948**

(i) Chi phí mua khí PM3 CAA và 46 - Cái Nước trong năm được tạm tính trên cơ sở dự thảo Hợp đồng mua bán khí Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Hợp đồng vẫn chưa được ký kết. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng đơn giá mua khí chính thức sẽ không thay đổi so với dự kiến.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (i)	173.062.220.157	184.739.076.582
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	208.151.700.867	52.039.791.576
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (i)	77.464.825.040	96.478.465.831
Cổ tức phải trả	-	185.177.991.000
Điều chỉnh doanh thu vận chuyển khí Nam Côn Sơn	73.125.794.587	170.086.819.859
Phải trả liên quan đến chiết khấu giá bán khí	-	32.321.000.000
Các khoản khác	51.135.828.236	75.686.861.340
	582.940.368.887	**796.530.006.188**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.876.032.096	3.574.371.215
	4.876.032.096	**3.574.371.215**
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	**381.213.921.024**	**269.088.868.158**

(i) Các khoản phải trả phản ánh phần vốn góp và lợi nhuận được chia của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long từ việc đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower".

(ii) Số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 phản ánh khoản chi phí dịch vụ quản lý phải trả theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chi phí dịch vụ quản lý hàng năm theo mức 0,05% và 0,5% tính trên từng loại doanh thu.

19. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

- Phần vốn góp của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần: 70%
- Phần vốn góp của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần: 20%
- Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long: 10%

Dưới đây là số liệu về tình hình hoạt động của hợp đồng hợp tác kinh doanh này trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên giá tài sản cố định	723.317.373.840	726.241.790.840
Hao mòn lũy kế tài sản cố định	97.222.545.217	87.674.340.048
Giá trị còn lại của tài sản cố định	626.094.828.623	638.567.450.792

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu của hợp đồng hợp tác kinh doanh	67.035.920.840	60.110.488.909
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	45.957.481.860	26.651.725.618
Chi phí khác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	72.873.316.690	604.049.495
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.586.440.280	4.559.381.523
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(56.381.317.990)	28.295.332.273
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	*(39.534.420.619)*	*19.841.653.113*
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	*(11.676.856.425)*	*4.976.369.576*
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	*(5.170.040.946)*	*3.477.309.584*

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay của Tổng Công ty là các khoản vay tín chấp, được giải ngân bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Tổng Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân và nhận nợ như sau:

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giải ngân	Chênh lệch tỷ giá	Trả gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay bằng USD (i)	5.444.512.615.766	5.444.512.615.766	6.108.057.474.984	(11.189.853.142)	(5.241.894.000.000)	6.299.486.237.608	6.299.486.237.608
Vay bằng VND	992.999.520.665	992.999.520.665	824.004.264.442	-	-	1.817.003.785.107	1.817.003.785.107
Cộng	**6.437.512.136.431**	**6.437.512.136.431**	**6.932.061.739.426**	**(11.189.853.142)**	**(5.241.894.000.000)**	**8.116.490.022.715**	**8.116.490.022.715**
Trong đó:							
Số phải trả trong vòng 12 tháng	*489.334.272.000*						*951.930.000.000*
Số phải trả sau 12 tháng	*5.948.177.864.431*						*7.164.560.022.715*

(i) Số dư theo nguyên tệ của các khoản vay bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 277.938.947 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 239.635.238 USD).

Chi tiết số tiền vay theo ngân hàng, hình thức bảo lãnh và lãi suất như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Cathay United Bank	4.283.685.000.000	4.248.640.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.985.461.877.186	1.424.598.362.034
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.755.606.734.894	673.317.859.081
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	91.736.410.635	90.955.915.316
	8.116.490.022.715	**6.437.512.136.431**

Trong đó:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay tín chấp	8.116.490.022.715	6.437.512.136.431
	8.116.490.022.715	**6.437.512.136.431**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay theo lãi suất thả nổi (ii)	8.116.490.022.715	6.437.512.136.431
	8.116.490.022.715	**6.437.512.136.431**

(ii) Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong năm là từ 9,03% đến 9,30%/năm đối với Đồng Việt Nam, từ 2,20% đến 5,25%/năm đối với đồng Đô la Mỹ.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	951.930.000.000	489.334.272.000
Trong năm thứ hai	1.534.535.664.215	978.668.544.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.148.811.933.561	3.674.304.764.095
Sau năm năm	1.481.212.424.939	1.295.204.556.336
	8.116.490.022.715	**6.437.512.136.431**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	951.930.000.000	489.334.272.000
Số phải trả sau 12 tháng	**7.164.560.022.715**	**5.948.177.864.431**

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	-	410.300.000
	-	**410.300.000**
b) Dài hạn		
Quỹ thu dọn công trình cố định	12.500.208.452	6.239.135.981
	12.500.208.452	**6.239.135.981**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**18.950.000.000.000**	**421.727.266**	**(40.111.223.937)**	**11.266.595.401.157**	**128.657.747.553**	**4.175.668.192.546**	**6.651.332.130.139**	**41.132.563.974.724**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	7.110.493.250.947	7.110.493.250.947
Kết chuyển số dư	-	-	-	128.657.747.553	(128.657.747.553)	6.651.332.130.139	(6.651.332.130.139)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.701.000.000.000	-	(1.701.000.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(52.603.065.684)	(113.500.000.000)	(166.103.065.684)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.495.500.312.573)	(688.570.423.427)	(9.184.070.736.000)
Phát hành cổ phiếu	189.500.000.000	189.500.000.000	-	-	-	-	-	379.000.000.000
Khác	-	(175.000.000)	-	-	-	-	-	(175.000.000)
Số dư đầu năm nay	**19.139.500.000.000**	**189.746.727.266**	**(40.111.223.937)**	**13.096.253.148.710**	**-**	**577.896.944.428**	**6.308.422.827.520**	**39.271.708.423.987**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	9.670.465.532.865	9.670.465.532.865
Kết chuyển số dư	-	-	-	-	-	6.308.422.827.520	(6.308.422.827.520)	-
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	1.443.000.000.000	-	(1.443.000.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(97.500.000.000)	(105.500.000.000)	(203.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.252.691.719.000)	(3.826.696.140.000)	(7.079.387.859.000)
Số dư cuối năm nay	**19.139.500.000.000**	**189.746.727.266**	**(40.111.223.937)**	**14.539.253.148.710**	**-**	**2.093.128.052.948**	**5.738.269.392.865**	**41.659.786.097.852**

(i) Tổng Công ty thực hiện trích Quỹ Đầu tư phát triển và bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 với số tiền lần lượt là 1.443.000.000.000 đồng và 97.500.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 49/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2017.

Đồng thời, Tổng Công ty cũng tạm trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 với số tiền 105.500.000.000 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng số tiền tạm trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi này sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Chủ sở hữu/Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16		Vốn đã góp Số cuối năm	Vốn đã góp Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.328.359.000.000	95,76%	18.328.359.000.000	18.328.359.000.000
Các cổ đông khác	811.141.000.000	4,24%	811.141.000.000	811.141.000.000
	19.139.500.000.000	**100%**	**19.139.500.000.000**	**19.139.500.000.000**

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.913.950.000 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	*1.913.950.000*	*1.913.950.000*
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	*601.930*	*601.930*
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	*1.913.348.070*	*1.913.348.070*
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ tức:

- Theo Nghị quyết số 36/NQ-KVN ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị trên cơ sở Nghị quyết số 62/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 2 năm 2016 từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 với số tiền là 1.339.343.649.000 đồng (tương đương với 700 đồng/cổ phần).

- Theo Nghị quyết số 68/NQ-KVN ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Hội đồng Quản trị trên cơ sở Nghị quyết số 49/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2017, Tổng Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 3 năm 2016 từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 với số tiền là 1.913.348.070.000 đồng (tương đương với 1.000 đồng/cổ phần).

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 49/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2017, tỷ lệ chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 dự kiến là 30%. Trong năm, Tổng Công ty đã công bố và tạm chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 20%. Các cổ đông của Tổng Công ty sẽ phê duyệt mức chia cổ tức còn lại tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018. Các đợt tạm chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 như sau:

  - Theo Nghị quyết số 83/NQ-KVN ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Hội đồng Quản trị trên cơ sở Nghị quyết số 49/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2017, Tổng Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 1 năm 2017 từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 với số tiền là 1.913.348.070.000 đồng (tương đương với 1.000 đồng/cổ phần).
  - Theo Nghị quyết số 96/NQ-KVN ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Hội đồng Quản trị trên cơ sở Nghị quyết số 49/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2017, Tổng Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 2 năm 2017 từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 với số tiền là 1.913.348.070.000 đồng (tương đương với 1.000 đồng/cổ phần).

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
USD	*6.808.830,12*	*3.681.658,39*
EUR	*28,81*	*28,81*

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán khí khô	36.021.155.169.754	33.995.239.697.226
Doanh thu bán LPG	16.631.873.233.173	13.026.281.541.690
Doanh thu vận chuyển khí và condensate	4.296.491.395.666	4.321.386.195.459
Doanh thu bán condensate	659.589.657.858	387.270.748.532
Doanh thu cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	46.583.630.218	42.134.102.527
Doanh thu khác	125.472.569.188	124.303.916.549
	57.781.165.655.857	**51.896.616.201.983**
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	**22.461.958.525.353**	**20.885.958.095.090**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán khí khô	28.956.460.433.489	28.337.852.936.843
Giá vốn bán LPG	14.771.195.552.189	12.275.355.755.285
Giá vốn vận chuyển khí và condensate	897.649.832.056	1.550.838.425.040
Giá vốn bán condensate	426.144.793.179	398.103.770.832
Giá vốn cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	31.917.015.446	18.668.733.132
Giá vốn khác	40.666.754.147	34.402.343.137
	45.124.034.380.506	**42.615.221.964.269**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	20.438.187.394.581	21.178.104.196.568
Chi phí mua LPG	11.867.595.068.447	8.739.992.135.577
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.104.665.706.661	6.612.850.944.872
Chi phí nhân công	566.068.856.644	589.846.696.254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.282.884.524.255	2.744.092.793.265
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.294.474.357.273	2.549.759.028.374
Chi phí khác	976.354.151.758	1.266.829.707.195
	46.530.230.059.619	**43.681.475.502.105**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	1.174.081.390.385	1.032.716.843.725
Cổ tức, lợi nhuận được chia	153.232.664.712	136.000.873.500
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	28.606.300.234	62.708.726.963
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	23.313.470.194	-
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	670.000.000	-
	1.379.903.825.525	**1.231.426.444.188**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	215.508.804.352	256.489.223.429
Chi phí thu xếp vốn	80.913.651.046	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	152.862.424.899	179.314.189.980
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	23.805.608.534	38.831.345.902
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	79.307.003.409
Chi phí tài chính khác	18.118.934.474	8.651.136.390
	491.209.423.305	**562.592.899.110**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	396.235.551.079	352.774.085.304
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	140.589.431.347	133.334.152.515
Các khoản chi phí bán hàng khác	127.026.727.946	74.198.189.707
	663.851.710.372	**560.306.427.526**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	207.921.897.978	194.847.038.170
Chi phí an sinh xã hội	71.464.109.954	73.171.982.466
Chi phí dự phòng	165.044.782.877	7.233.375.384
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	297.913.177.932	230.694.714.290
	742.343.968.741	**505.947.110.310**

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ chuyển nhượng Quyền sử dụng đất (i)	36.160.497.195	-
Các khoản khác	26.296.844.817	10.090.493.631
	62.457.342.012	**10.090.493.631**

(i) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng quyền sử dụng đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 599759 do UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 7 năm 2008 cho Công ty Cổ phần CNG Việt Nam với giá trị chuyển nhượng là 39.600.000.000 đồng. Tại thời điểm chuyển nhượng, giá trị còn lại của quyền sử dụng đất này là 3.439.502.805 đồng.

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.369.929.154
Phạt chậm nộp, chậm kê khai thuế (i)	30.609.720.640	-
Các khoản khác	4.332.899.823	2.137.488.465
	34.942.620.463	**3.507.417.619**

(i) Bao gồm 23,4 tỷ đồng tiền phạt hành chính và lãi chậm nộp theo kết luận thanh tra của Tổng cục Thuế về việc kê khai, nộp thuế và chấp hành pháp luật thuế của Tổng Công ty trong năm 2016.

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**12.167.144.720.007**	**8.890.557.320.968**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế và Chi phí đã loại trừ khi tính thuế năm trước		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(153.232.664.712)*	*(136.000.873.500)*
- Lợi nhuận bán khí Nam Côn Sơn tháng 11, tháng 12 năm 2014 đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm 2016 theo Công văn của Kiểm toán Nhà nước	-	*(1.459.789.515.316)*
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa năm 2016 đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm 2016 theo Kết luận thanh tra của Tổng cục Thuế	*(40.635.481.151)*	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	121.731.810.803	56.570.908.180
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**12.095.008.384.947**	**7.351.337.840.332**
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường	*12.022.016.812.882*	*7.351.337.840.332*
- Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 0%	*72.991.572.065*	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.404.403.362.576	1.470.871.036.436
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (i)	92.275.824.566	309.193.033.585
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.496.679.187.142**	**1.780.064.070.021**

i) Bao gồm:

- Số tiền 80,4 tỷ đồng thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 truy thu theo Quyết định số 2241/QĐ-TCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Tổng cục Thuế về việc xử lý vi phạm về thuế qua thanh tra việc chấp hành pháp luật về thuế trong năm 2016 của Tổng Công ty; và

- Số tiền 11,9 tỷ đồng thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên cơ sở doanh thu bán khí Cửu Long năm 2014 và 2015 điều chỉnh theo cước phí vận chuyển, thu gom khí được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Công văn số 456/TTg-CN ngày 30 tháng 3 năm 2017 và chênh lệch thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của giai đoạn này so với năm 2017 là 2%.

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty đã lựa chọn hưởng ưu đãi:

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (không hưởng ưu đãi thuế suất) cho phần thu nhập phát sinh từ Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau;

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (không hưởng ưu đãi thuế suất) cho phần thu nhập phát sinh từ Dự án Hệ thống thu gom và phân phối khí Hàm Rồng Thái Bình.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**9.670.465.532.865**	**7.110.493.250.947**
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND)	105.500.000.000	211.000.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**9.564.965.532.865**	**6.899.493.250.947**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	1.913.348.070	1.911.894.371
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**4.999**	**3.609**

Tổng Công ty quyết định trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Theo đánh giá của Tổng Công ty, việc trình bày thêm chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng cùng với việc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty sẽ giúp người đọc báo cáo tài chính có thông tin đầy đủ hơn về hiệu quả hoạt động của Công ty mẹ nói riêng và toàn Tổng Công ty nói chung.

Trong năm, Tổng Công ty đã tạm trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 với số tiền 105.500.000.000 đồng. Số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cuối cùng sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018.

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

i) Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan tới một số Dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang thực hiện như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	5.491.709.929.040	5.505.235.066.160
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	2.537.476.166.684	2.559.903.218.466
Dự án nhà máy xử lý khí Cà Mau	5.068.782.115.916	7.339.317.320.149
Dự án kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	33.502.059.832.769	33.583.719.522.095
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Cá Rồng Đỏ	4.046.601.152.024	4.079.833.332.262
	50.646.629.196.433	**53.068.008.459.132**

ii) Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh:

Cam kết mua hàng

Cam kết mua hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 06.1	Tối thiểu là 2,7 tỷ m^3/năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 06.1
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 11.2	Tối thiểu là 1,216 tỷ m^3/năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 11.2
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05.3 và 05.2	Tối thiểu 1,368 tỷ m^3/năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 05-2 và Lô 05-3
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 102 và 106	Tối thiểu 204 triệu m^3/năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 102 và Lô 106

Cam kết bán hàng

Cam kết bán hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 1,85 tỷ m3	Trong giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power (PM3 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m3	Đến năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Năng lượng Mekong (PM 2.2 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m3	Đến năm 2024
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 0,447 tỷ m3	Trong giai đoạn bình ổn theo Hợp đồng
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ Phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	Tối thiểu hàng năm là 0,785 tỷ m3	Đến năm 2036

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ của Tổng Công ty
Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Các đơn vị cùng chủ sở hữu
Các công ty con, liên doanh của Tổng Công ty	Các đơn vị do Tổng Công nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết	***9.549.164.974.335***	***6.443.675.771.103***
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	6.119.162.673.277	3.950.375.620.297
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	2.380.887.176.343	1.482.035.651.609
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	816.918.397.414	590.830.487.467
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (i)	229.328.338.431	420.434.011.730
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	1.647.475.969	-
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông vận tải PVGazprom	1.220.912.901	-
Các bên liên quan khác	***12.912.793.551.018***	***14.442.282.323.987***
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	6.750.598.490.575	8.936.864.681.712
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	2.937.951.594.293	2.925.729.381.144
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.081.367.952.626	1.657.542.009.353
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	661.642.573.251	384.959.354.853
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	371.215.732.112	331.429.707.589
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	96.487.064.350	192.287.307.969
Tổng công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP	13.530.143.811	13.469.881.367
	22.461.958.525.353	**20.885.958.095.090**
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	***44.384.504.144***	***89.000.263.124***
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	44.384.504.144	89.000.263.124
Cổ tức, lợi nhuận được chia	***153.232.664.712***	***136.000.873.500***
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	81.810.000.000	45.450.000.000
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	39.685.822.512	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	31.736.842.200	54.657.894.900
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	28.585.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (i)	-	1.340.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	-	5.967.978.600
	197.617.168.856	**225.001.136.624**
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	36.160.497.195	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	4.976.731.607	-
	41.137.228.802	**-**

Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (Tiếp theo):

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp		
Các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết	***134.502.450.816***	***168.665.776.854***
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	132.546.858.687	8.121.059.975
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	1.629.437.879	680.233.000
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	326.154.250	159.852.718.879
Công ty Cổ phần Ống thép Dầu khí Việt Nam	-	11.765.000
Các bên liên quan khác	***17.515.943.360.091***	***17.816.876.487.718***
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	13.303.509.629.349	12.811.906.264.773
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	1.048.742.351.337	1.282.789.088.209
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	984.537.951.621	1.289.292.493.140
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	839.792.533.867	677.132.309.149
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	727.544.887.849	1.015.304.485.769
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	429.055.589.733	325.133.715.055
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	72.380.930.021	130.968.426.196
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	33.648.376.221	30.030.529.972
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	24.722.349.276	143.752.580.086
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	22.207.214.182	3.172.636.819
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	18.344.816.625	15.623.964.417
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu Khí - CTCP	10.947.639.101	14.005.275.912
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	509.090.909	77.764.718.221
	17.650.445.810.907	**17.985.542.264.572**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	404.281.259.945	1.350.000.000.000
	404.281.259.945	**1.350.000.000.000**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau (Tiếp theo):

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết	***1.436.875.815.424***	***1.392.355.704.261***
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	1.140.617.507.338	916.553.377.478
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	199.567.238.643	293.523.547.738
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	93.361.247.758	162.820.385.083
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu Khí Việt Nam	2.892.185.879	2.892.185.879
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	437.635.806	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (i)	-	16.566.208.083
Các bên liên quan khác	***637.923.160.918***	***2.521.057.822.878***
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	286.067.009.451	300.993.564.258
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	239.024.362.504	114.706.211.744
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	98.957.008.091	85.630.652.651
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	13.386.589.568	13.566.366.281
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	488.191.304	1.793.797.384.201
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	212.363.643.743
	2.074.798.976.342	**3.913.413.527.139**
Trả trước cho người bán		
Các bên liên quan khác		
Công ty Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn	62.322.571.154	64.113.269.122
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	47.185.258.267	104.785.414.771
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	-	9.025.030.025
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	-	5.612.456.597
	109.507.829.421	**183.536.170.515**
Phải thu ngắn hạn khác		
Các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết	***365.072.130.669***	***246.190.457.704***
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	259.983.152.369	119.128.294.084
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	101.018.740.150	117.197.812.339
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	2.542.276.700	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Bắc	1.527.961.450	9.864.351.281
Các bên liên quan khác	***1.013.052.272.185***	***3.375.039.166.334***
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	902.512.119.748	3.317.403.977.326
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	44.413.571.065	69.700.000
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7.113.569.539	2.435.350.118
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	7.072.734.055	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.940.277.778	5.130.138.890
	1.378.124.402.854	**3.621.229.624.038**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau (Tiếp theo):

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết	***7.929.271.383***	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	7.929.271.383	-
Các bên liên quan khác	***577.240.919.008***	***803.588.189.821***
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	228.292.614.176	118.744.701.248
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	135.464.333.469	197.642.746.260
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	80.012.979.219	249.073.129.875
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	65.164.628.255	178.006.615.026
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	41.450.716.909	19.800.298.597
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	26.855.646.980	40.320.698.815
	585.170.190.391	**803.588.189.821**
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.838.985.242.965	1.663.334.080.854
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	102.815.962.966	126.111.893.094
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	163.371.818.713	-
	2.105.173.024.644	**1.789.445.973.948**
Các khoản phải trả khác		
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	208.151.700.867	52.039.791.576
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	173.062.220.157	184.739.076.582
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	-	11.570.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	20.740.000.000
	381.213.921.024	**269.088.868.158**

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 5 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, tỷ lệ sở hữu cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị đã giảm xuống còn 17,75%. Do đó, Tổng Công ty không trình bày số dư công nợ phải thu, phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, mà chỉ trình bày giá trị giao dịch từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày Tổng Công ty không còn ảnh hưởng đáng kể tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị.

36. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh nghĩa vụ thanh toán toàn bộ gốc vay, lãi vay, lãi quá hạn và các chi phí khác phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng của PVPIPE ký với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng. Số dư nợ gốc và lãi vay PVPIPE phải trả 02 ngân hàng nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là khoảng 213,5 tỷ đồng và 4,4 tỷ đồng, trong đó số đến hạn trả là khoảng 91,7 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 276,9 tỷ đồng và 23,5 tỷ đồng, trong đó số đến hạn trả là khoảng 111,1 tỷ đồng).

Tính đến 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và thanh toán gốc vay và lãi vay cho các ngân hàng với số tiền khoảng 260 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 116,5 tỷ đồng).

37. THÔNG TIN KHÁC

- Ngày 13 tháng 12 năm 2017, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 112/NQ-KVN thông qua chủ trương và phương án bán cổ phiếu quỹ nhằm mục đích cơ cấu lại nguồn vốn của Tổng Công ty. Đến ngày 19 tháng 01 năm 2018, toàn bộ 601.930 cổ phiếu quỹ đã được bán trên cơ sở giá thị trường tại thời điểm giao dịch với tổng giá trị thu hồi sau khi trừ phí giao dịch là 60.952.471.943 đồng.

- Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, cước phí thu gom vận chuyển khí bể Cửu Long giai đoạn 2017 - 2020 đang được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Sau khi có phê duyệt chính thức của các cấp có thẩm quyền, Tổng Công ty sẽ thực hiện sửa đổi, bổ sung các hợp đồng mua bán khí liên quan và quyết toán giá trị chênh lệch giữa cước phí tạm tính và cước phí được phê duyệt.

Đặng Thị Hồng Yến	**Vũ Trọng Hải**	**Dương Mạnh Sơn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 13 tháng 3 năm 2018